

Biểu mẫu số 01

TỔNG BỘ TRÌNH HÌNH PHÂN BỐ CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2016 - 2020 THEO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ
(Kèm theo Tờ trình số 210 /TTr-UBND ngày 14/12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020			Tổng kế hoạch vốn đã phân bổ	Ước thực hiện hết năm 2020	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó				
			Phân bổ thực hiện	Dự phòng			
TỔNG CỘNG		360,020	354,610	5,411	354,144	349,897	
A	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	210,187	204,777	5,411	204,311	201,597	
I	Nguồn Cân đối NSDP theo tiêu chí, định mức (cấp huyện)	207,950	204,777	3,174	204,311	201,597	
1	Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại NQ 24/2015/NQ-HĐND	31,740	28,566	3,174	28,286	26,359	
2	Phân cấp đầu tư các xã biên giới	15,000	15,000	-	15,000	14,995	
3	Nguồn phân cấp hỗ trợ, bổ sung khác	27,600	27,600	-	27,600	27,584	
4	Phân cấp đầu tư thực hiện Quyết định 755/QĐ-TTg	1,685	1,685	-	1,685	1,685	
5	Phân cấp đầu tư các công trình giáo dục (lồng ghép thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)	5,840	5,840	-	5,840	5,839	
6	Các khoản bổ sung khác	25,001	25,001	-	25,001	25,000	
7	Nguồn thu tiền sử dụng đất trong cân đối ngân sách	69,602	69,602	-	69,602	69,377	
8	Nguồn thu xổ số kiến thiết (Phân cấp đầu tư giáo dục)	4,900	4,900	-	4,900	4,900	
9	Nguồn thu tiền quyền sử dụng rừng	6,497	6,497	-	6,497	6,433	
10	Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2018 còn tồn chuyển nguồn sang năm 2019	3,532	3,532	-	3,532	3,277	
11	Nguồn dự phòng ngân sách huyện, nguồn kết dư ngân sách huyện và tăng thu ngân sách huyện	3,965	3,965	-	3,780	3,776	
12	Nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2017 hỗ trợ ngân sách huyện tăng cường nguồn lực xây dựng nông thôn mới	1,088	1,088	-	1,088	1,088	
13	Nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2019	1,000	1,000	-	1,000	1,000	
14	Nguồn Ngân sách tỉnh hỗ trợ và các nguồn hợp pháp khác	10,500	10,500	-	10,500	10,284	
II	Nguồn dự phòng chưa phân bổ	2,237		2,237	-	-	
B	NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐẦU TƯ	78,919	78,919	-	78,919	78,919	
I	Nguồn thu tiền sử dụng đất từ các dự án khai thác quỹ đất	78,919	78,919	-	78,919	78,919	
C	NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	70,914	70,914	-	70,914	69,381	
I	Vốn chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	55,780	55,780	-	55,780	55,174	
II	Vốn chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (135)	15,134	15,134	-	15,134	14,207	

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HUYỆN IA H'DRAI
(Kèm theo Tờ trình số 210 /TTr-UBND ngày 14 /12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh		Lấy kế vốn đã giải ngân đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020		Trong đó																		Ghi chú				
								Năm 2016				Năm 2017				Năm 2018				Năm 2019				Năm 2020						
								Kế hoạch		Giải ngân đến 31/01/2017		Kế hoạch		Giải ngân đến 31/01/2018		Kế hoạch		Giải ngân đến 31/01/2019		Kế hoạch		Giải ngân đến 31/01/2020		Kế hoạch			Ước giải ngân đến 31/01/2020			
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP		
	TỔNG SỐ			-	-	210,187	210,187	204,311	201,597	16,035	16,035	15,928	15,928	22,774	22,774	18,531	18,531	29,408	29,408	25,981	25,981	76,585	76,585	49,249	49,249	52,825	52,825	85,323	85,323	
A	Nguồn Cản đối NSDP theo tiêu chí, định mức (cấp huyện)			-	-	207,950	207,950	204,311	201,597	16,035	16,035	15,928	15,928	22,774	22,774	18,531	18,531	29,408	29,408	25,981	25,981	76,585	76,585	49,249	49,249	52,825	52,825	85,323	85,323	
(1)	Phân cấp cán đối theo tiêu chí quy định tại NQ 24/2015/NQ-HĐND			-	-	31,740	31,740	28,286	26,359	5,200	5,200	5,110	5,110	5,720	5,720	3,803	3,803	5,720	5,720	4,904	4,904	5,720	5,720	6,083	6,083	5,926	5,926	6,560	6,560	
1	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ			-	-	620	620	620	592	-	-	-	-	350	350	350	350	150	150	150	150	120	120	92	92	-	-	-	-	
-	Đường giao thông ĐĐT12	860/QĐ-UBND huyện ngày 17/10/2017	1,590	1,590			100	100	100	100					100	100	100	100												Công trình đang quyết toán
-	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn; Hạng mục Nhà hiệu bộ và hạng mục phụ trợ	872/QĐ-UBND huyện ngày 25/10/2017	2,293	2,293			100	100	100	100					100	100	100	100												Công trình đã quyết toán
-	Đường giao thông ĐĐT 19	373/QĐ-UBND huyện ngày 24/9/2019	1,455	1,455			120	120	120	92								120	120			92	92							
-	Đường giao thông ĐĐT 38	683/QĐ-UBND huyện ngày 18/10/2018	4,453	4,453			150	150	150	150							150	150	150	150										
-	Quảng trường và đường nội bộ trung tâm huyện	876/QĐ-UBND huyện ngày 30/10/2017	5,530	5,530			150	150	150	150				150	150	150	150													công trình đã quyết toán
2	THỰC HIỆN DỰ ÁN			-	-	31,120	31,120	27,666	25,767	5,200	5,200	5,110	5,110	5,370	5,370	3,353	3,453	5,570	5,570	4,754	4,754	5,600	5,600	5,990	5,990	5,926	5,926	6,560	6,560	
2.1	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020			-	-	31,120	31,120	27,666	25,767	5,200	5,200	5,110	5,110	5,370	5,370	3,353	3,453	5,570	5,570	4,754	4,754	5,600	5,600	5,990	5,990	5,926	5,926	6,560	6,560	
-	Đường giao thông đô thị TTHC huyện (Khu công công - Dịch vụ); Hạng mục: các tuyến ĐĐT 04, ĐĐT 05, ĐĐT07	73/QĐ-UBND ngày 22/02/2016	5,159	5,159			4,379	4,379	4,379	4,324	3,692	3,692	3,692	3,692	687	687	632	632												Công trình đã quyết toán
-	Điểm trường tiểu học Tô Vĩnh Diện thôn 3, xã Ia Đai	182/QĐ-UBND ngày 30/03/2016	887	887			587	587	587	587	587	587	587	587																Công trình đã quyết toán
-	Điểm trường tiểu học Tô Vĩnh Diện thôn 2, xã Ia Đai	181/QĐ-UBND ngày 30/03/2016	921	921			921	921	921	840	921	921	831	831	-	9	9													Công trình đã quyết toán
-	Hệ thống thoát nước, vỉa hè đường giao thông ĐĐT 04, ĐĐT 05, ĐĐT 07 nhằm giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường	176a/QĐ-UBND ngày 30/03/2016	3,632	3,632			841	841	841	-				841	841															Công trình đã quyết toán
-	Đường giao thông đô thị trung tâm huyện (ĐĐT13)	988/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	4,015	4,015			4,015	4,015	4,015	3,195				1,998	1,998	1,638	1,638	2,017	2,017	1,462	1,462		94	94						công trình đã quyết toán
-	Trường tiểu học Tô Vĩnh Diện; Hạng mục: Nhà hiệu bộ và các công trình phụ trợ	1001b/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	2,293	2,293			1,845	1,845	1,845	1,744				473	473	373	473	1,372	1,372	1,319	1,319		51	51						công trình đã quyết toán

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh		Lấy kế vốn đã giải ngân đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020					Trong đó																Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
											Năm 2016				Năm 2017				Năm 2018				Năm 2019					Năm 2020																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
											Kế hoạch		Giải ngân đến 31/01/2017		Kế hoạch		Giải ngân đến 31/01/2018		Kế hoạch		Giải ngân đến 31/01/2019		Kế hoạch		Giải ngân đến 31/01/2020			Kế hoạch		Giải ngân đến 31/01/2020																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
																								Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh			Lấy kế vốn đã giải ngân đến hết kế hoạch năm 2015			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020			Trong đó														Ghi chú							
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP	Tổng số	Tổng kế hoạch đã phân bổ	Ước thực hiện hết năm 2020	Năm 2016				Năm 2017				Năm 2018				Năm 2019				Năm 2020				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP								Kế hoạch		Giải ngân đến 31/01/2017		Kế hoạch		Giải ngân đến 31/01/2018		Kế hoạch		Giải ngân đến 31/01/2019		Kế hoạch		Giải ngân đến 31/01/2020		Kế hoạch		Ước giải ngân đến 31/01/2020		
												Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP		
-	Đường Quy hoạch TTHC xã Ia Dal	325/QĐ-UBND ngày 31/03/2016	3.387	3.387			100	100	100	95	100	100	95	95																Công trình đã Quyết toán		
-	Đường giao thông thôn Chư Hem, xã Ia Dal	690/QĐ-UBND ngày 19/10/2018	775	775			100	100	100	100							100	100	51	51			49	49			-					
-	Hồ chứa nước và các hạng mục phụ trợ khu dân cư phía Đông trung tâm xã Ia Toi	TMDT dự kiến	2.886	2.886			100	100	100	100															100	100	100	100				
2	THỰC HIỆN DỰ ÁN		21.484	21.484	-	-	14.500	14.500	14.500	14.500	2.700	2.700	2.699	2.699	3.000	3.000	2.767	2.767	2.900	2.900	2.342	2.342	3.000	3.000	3.294	3.294	2.900	2.900	3.398	3.398		
-	Đường Quy hoạch TTHC xã Ia Dom	323/QĐ-UBND ngày 31/03/2016	3.214	3.214			2.616	2.616	2.616.48	2.616									675	675	675	675	1.941	1.941	1.941	1.941				Công trình đang quyết toán		
-	Hồ chứa nước và các hạng mục phụ trợ khu dân cư phía Đông trung tâm xã Ia Toi	TMDT dự kiến	2.886	2.886			2.819	2.819	2.819	2.819																2.819	2.819	2.819	2.819			
-	Đường Quy hoạch TTHC xã Ia Dal	325/QĐ-UBND ngày 31/03/2016	3.387	3.387			2.701	2.701	2.701	2.701			1.062	1.062	1.062	1.062	1.639	1.639	1.563	1.563					76	76				Công trình đã quyết toán		
-	Nhà văn hóa xã Ia Dal	1030/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	1.600	1.600			1.535	1.535	1.535	1.535	900	900	900	900	635	635	600	600			36	36								Công trình đã quyết toán		
-	Nhà văn hóa xã Ia Dom	1029/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	1.530	1.530			1.510	1.510	1.510	1.510	900	900	900	900	610	610	576	576			34	34								Công trình đã quyết toán		
-	Nhà văn hóa xã Ia Toi	1028/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	1.508	1.508			1.462	1.462	1.462	1.462	900	900	899	899	562	562	530	530			34	34								Công trình đã quyết toán		
-	Đường giao thông thôn Chư Hem, xã Ia Dal	690/QĐ-UBND ngày 19/10/2018	775	775			642	642	642	642													561	561	561	561	81	81	81	81		
-	Đầu tư lưới điện từ trung tâm điểm dân cư 64 thôn Ia Dơ (Đường dây trung thế 22Kv và trạm biến áp), xã Ia Toi	76/QĐ-UBND xã Ia Toi ngày 30/9/2019	2.971	2.971			716	716	716	716			130	130				586	586						716	716						
-	Đầu tư lưới điện hạ thế khu trung tâm hành chính huyện	495/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	3.613	3.613			498	498	498	498													498	498				498	498			
(3)	Nguồn phân cấp hỗ trợ, bổ sung khác		83.896	83.896	-	-	27.600	27.600	27.600	27.584	-	-	-	-	7.359	7.359	6.409	6.409	13.600	13.600	14.300	14.300	6.641	6.641	6.831	6.831	-	-	44	44		
1	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ		12.491	12.491	-	-	370	370	370	370	-	-	-	-	270	270	270	270	100	100	-	-	-	-	100	100	-	-	-	-		
-	Đường giao thông số 2 thôn 1, xã Ia Toi	791/QĐ-UBND huyện ngày 27/09/2017	4.476	4.476			150	150	150	150				150	150	150	150													Công trình đang Quyết toán		
-	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn; Hạng mục: 06 phòng học và các công trình phụ trợ	868/QĐ-UBND huyện ngày 23/10/2017	3.969	3.969			120	120	120	120				120	120	120	120													Công trình đã Quyết toán		
-	Kè chống sạt lở (Khu trung tâm hành chính huyện) phía sau Huyện ủy	711/QĐ-UBND huyện ngày 30/10/2018	4.046	4.046			100	100	100	100								100	100					100	100							

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 NGUỒN THU ĐỀ LẠI ĐẦU TƯ HUYỆN IA H'DRAI
(Kèm theo Tờ trình số 210 /TTr-UBND ngày 14 /12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh		Lấy kế vốn đã giải ngân đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020		Tổng kế hoạch đã phân bổ	Ước thực hiện hết năm 2020	Trong đó																Ghi chú					
										Năm 2016				Năm 2017				Năm 2018				Năm 2019					Năm 2020				
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: Vốn	Kế hoạch	Giải ngân đến 31/01/2017		Kế hoạch	Giải ngân đến 31/01/2018		Kế hoạch	Giải ngân đến 31/01/2019		Kế hoạch	Giải ngân đến 31/01/2020		Kế hoạch	Ước giải ngân đến 31/01/2021							
												Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSDP			
																													Tổng số	Tổng số	Tổng số
	TỔNG SỐ	-	-	1,204	1,204	78,919	78,919	78,919	78,919	17,076	#####	17,076	17,076	23,793	23,793	23,793	23,793	38,050	38,050	38,050	38,050	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất từ các dự án khai thác quỹ đất	-	-	1,204	1,204	78,919	78,919	78,919	78,919	17,076	#####	17,076	17,076	23,793	23,793	23,793	23,793	38,050	38,050	38,050	38,050	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	THỰC HIỆN DỰ ÁN	-	-	1,204	1,204	78,919	78,919	78,919	78,919	17,076	#####	17,076	17,076	23,793	23,793	23,793	23,793	38,050	38,050	38,050	38,050	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.1	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020			1,204	1,204	78,919	78,919	78,919	78,919	17,076	#####	17,076	17,076	23,793	23,793	23,793	23,793	38,050	38,050	38,050	38,050	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Dự án khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng Khu trung tâm hành chính huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum	533/QĐ-UBND ngày 19/05/2016	114,353	114,353	-	-	76,267	76,267	76,267	76,267	14,423	#####	14,423	14,423	23,793	23,793	23,793	23,793	38,050	38,050	38,050	38,050									Đã thu đến hết năm 2018 là 76.267 triệu đồng, phần vốn còn lại chuyển qua nguồn thu sử dụng đất trong căn đối
-	Dự án Khu dân cư khu vực ngã ba Quốc lộ 14C-Sẽ San (Khu vực Nam Sa Tháy)	983/QĐ-UBND ngày 30/09/2014	5,628	5,628	1,204	1,204	2,652	2,652	2,652	2,652	2,652	2,652	2,652	2,652																Trong đó: Năm 2015 là 1.459,75 triệu đồng và năm 2016 là 1.192,5 triệu đồng	

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA HUYỆN IA H'DRAI

(Kèm theo Tờ trình số 210 /TTr-UBND ngày 14 /12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu						Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020				Tổng kế hoạch đã phân bổ	Ước thực hiện hết năm 2020	Trong đó														Ghi chú							
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Trong đó						Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020													
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Nguồn vốn nước ngoài	Vốn NSDP	Huy động dân góp			Vốn NSTW	Nguồn vốn nước ngoài	Vốn NSDP	Huy động dân góp			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Giải ngân đến 31/01/2017	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Giải ngân đến 31/01/2018	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Giải ngân đến 31/01/2019	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Giải ngân đến 31/01/2020	Kế hoạch			Ước thực hiện giải ngân đến 31/1/2021						
																												Kế hoạch				Kế hoạch		Kế hoạch		Kế hoạch	
																												Vốn NSTW	Vốn ngược ngoài			Vốn NSTW	Vốn ngược ngoài	Vốn NSTW	Vốn ngược ngoài	Vốn NSTW	Vốn ngược ngoài
	TỔNG SỐ		18,175	12,135	2,999	1,300	1,741	-	-	82,440	60,155	10,759	3,481	8,045	70,914	69,381	2,911	2,911	1,716	8,650	8,650	7,077	7,949	7,949	9,746	17,300	17,300	16,438	34,104	23,345	10,759	34,404					
I	Vốn chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		-	-	-	-	-	-	-	64,266	48,020	7,760	2,181	6,305	55,780	55,174	-	-	-	5,500	5,500	5,412	4,925	4,925	4,924	14,250	14,250	13,601	31,105	23,345	7,760	31,237					
	Vốn đầu tư		-	-	-	-	-	-	-	64,266	48,020	7,760	2,181	6,305	55,780	55,174	-	-	-	5,500	5,500	5,412	4,925	4,925	4,924	14,250	14,250	13,601	31,105	23,345	7,760	31,237					
	Vốn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới							-	-	39,378	27,134	7,760	1,395	3,089	34,894	34,389	-	-	-	5,500	5,500	5,412	4,925	4,925	4,924	8,910	8,910	8,485	15,559	7,799	7,760	15,569					
1	Đường giao thông nội bộ thôn 1 xã Ia Toi	QĐ số 74a/QĐ-UBND xã Ia Toi ngày 07/09/2017	1,554	1,413			141		-	1,554	1,413			141	1,413	1,333				1,413	1,413	1,333	-		-		-	-				-					
2	Đường giao thông nông thôn nội bộ thôn 1 xã Ia Dom - NT2	QĐ số 88/QĐ-UBND xã Ia Dom ngày 07/09/2017	529	522			7		-	529	522			7	522	521				522	522	521	-		-		-	-				-					
3	Đường GTNT thôn 2 xã Ia Dom (Điểm dân cư mới)	QĐ số 87/QĐ-UBND xã Ia Dom ngày 07/09/2017	489	324			165		-	489	324			165	324	323				324	324	323	-		-		-	-				-					
4	Đường GTNT thôn 4 xã Ia Dal (Nay là thôn Ia Dal) và Đường giao thông nông thôn thôn 4 xã Ia Dal (Đường đi qua UBND xã cũ)	QĐ số 49b/QĐ-UBND xã Ia Dal ngày 07/09/2017	1,655	1,651			4		-	1,655	1,651			4	1,651	1,649				1,651	1,651	1,649	-		-		-	-				-					
5	Điểm trường mầm non và hạng mục phụ trợ Thôn 9, xã Ia Toi	QĐ số 74B/QĐ-UBND xã Ia Toi ngày 07/09/2017	919	877			42		-	919	877			42	877	875				877	877	875	-		-		-	-				-					
6	Điểm trường mầm non Thôn 3, xã Ia Dal.	QĐ số 49a/QĐ-UBND xã Ia Dal ngày 07/09/2017	751	713			38		-	751	713			38	713	711				713	713	711	-		-		-	-				-					
7	Đường giao thông nông thôn NT2-2, thôn 2, Ia Dom	QĐ số 35/QĐ-UBND ngày 16/5/2018 của UBND xã Ia Dom	501	455			46		-	501	455			46	455	454				-	455	455	454	-		-		-	-			-					
8	Đường giao thông nông thôn NT4-1, xã Ia Dal	QĐ số 03a/QĐ-UBND ngày 23/1/2018 của UBND xã Ia Dal	2,233	2,233					-	2,233	2,233				2,233	2,233				-	-	-	2,233	2,233	2,233	-		-		-			-				
9	Đường giao thông số 2, xã Ia Toi	QĐ số 22/QĐ-UBND xã IaToi ngày 02/8/2018	3,913	3,761			152		-	3,913	3,761			152	3,761	3,438				-	-	-	2,237	2,237	2,237	1,524	1,524	1,201									
10	Lưới điện vào điểm dân cư Làng cá thôn 7, xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai	Số 07/QĐ-UBND ngày 28/02/2019 của UBND xã Ia Toi	2,527	1,971		378	178		-	2,527	1,971		378	178	1,971	1,971				-	-	-				1,000	1,000	1,000	971	971		971					
11	Đường GTNT và hạng mục khác Khu vực làng cá, thôn 7 xã Ia Toi	Số 23/QĐ-UBND ngày 8/5/2019 của UBND xã Ia Toi	1,119	1,017			102		-	1,119	1,017			102	1,017	1,013				-	-	-				917	917	917	100	100		96					
12	Đường giao thông nội bộ khu dân cư TT xã Ia Dal (Đ3), Thôn Ia Dal, xã Ia Dal;	Số 35/QĐ-UBND ngày 03/06/2019 của UBND xã Ia Dal	792	720			72		-	792	720			72	720	720				-	-	-				720	720	650				70					
13	Đường giao thông nội bộ khu dân cư TT xã Ia Dal (Đ4), Thôn Ia Dal, xã Ia Dal	Số 34/QĐ-UBND ngày 03/06/2019 của UBND xã Ia Dal	898	816			82		-	898	816			82	816	816				-	-	-				816	816	813					3				
14	Đường giao thông Thôn 2 (Nông trường 3 cao su Chư Mơn Ray)	Số 44/QĐ-UBND ngày 25/06/2019 của UBND xã Ia Dom	1,492	1,356			136		-	1,492	1,356			136	1,356	1,351				-	-	-				500	500	498	856	856		853					

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu						Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020						Tổng kế hoạch đã phân bổ	Ước thực hiện hết năm 2020	Trong đó														Ghi chú							
		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó						Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020													
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Nguồn vốn nước ngoài	Vốn NSDP	Huy động dân góp	Vốn NSTW	Nguồn vốn nước ngoài			Vốn NSDP	Huy động dân góp	Tăng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Giải ngân đến 31/01/2017	Tăng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Giải ngân đến 31/01/2018	Tăng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Giải ngân đến 31/01/2019	Tăng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Giải ngân đến 31/01/2020	Kế hoạch		Tăng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Ước thực hiện giải ngân đến 31/1/2021						
																												Kế hoạch						Kế hoạch		Kế hoạch		Kế hoạch	
																												Vốn NSTW	Vốn nước ngoài					Vốn NSTW	Vốn nước ngoài	Vốn NSTW	Vốn nước ngoài	Vốn NSTW	Vốn nước ngoài
15	Điểm trường mầm non thôn 1, 2, xã Ia Đal	Số 33/QĐ-UBND ngày 03/06/2019 của UBND xã Ia Đal	575	523			52	-		575	523			52	523	523									523	523	518				5								
16	Đường giao thông nội bộ điểm dân cư số 20, thôn 7, xã Ia Đal	Số 45/QĐ-UBND ngày 25/06/2019 của UBND xã Ia Đal	1,997	1,815			182	-		1,997	1,815			182	1,815	1,812									550	550	547	1,265	1,265		1,265								
17	Đường GTNT TT xã Ia Dom (D1,D2,D3), thôn1, Ia Dom	QĐ số 34/QĐ-UBND ngày 22/4/2019 của UBND xã Ia Dom	715	650			65	-		715	650			65	650	650									650	650	631				19								
18	Điểm trường mầm non thôn 8 xã Ia Toi	Số 08/QĐ-UBND ngày 08/3/2019 của UBND xã Ia Toi	1,188	63		1,017	108	-		1,188	63		1,017	108	63	63									50	50	50	13	13		13								
19	Điểm trường tiểu học thôn 9 xã Ia Toi	20/QĐ-UBND ngày 03/3/2020 của UBND xã Ia Toi	1,251	1,137		-	114	-		1,251	1,137		-	114	1,137	1,132									-	-	-	1,137	1,137		1,132								
20	Đường GTNT số 3, thôn 1, xã Ia Toi	16/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của UBND xã Ia Toi	911	133	695		83	-		911	133	695		83	828	756									-	-	-	828	133	695	756								
21	Đường GTNT NT6-1 thôn 6, xã Ia Đal	21/QĐ-UBND 17/03/2020 của UBND xã Ia Đal	1,832		1,665		167	-		1,832		1,665		167	1,665	1,665									-	-	-	1,665		1,665	1,665								
22	Đường GTNT Chư Hém-1 thôn Chư Hém	23/QĐ-UBND 17/03/2020 của UBND xã Ia Đal	738	671			67	-		738	671			67	671	671									-	-	-	671	671		671								
23	Đầu tư củng cố mặt Đường vào khu sản xuất số 1, thôn 2, xã Ia Dom	Quyết định 58a/QĐ-UBND ngày 18/06/2019 của UBND xã Ia Dom	4,423	4,021			402			3,273	2,871			402	2,871	2,871									-	1,660	1,660	1,660	1,211	1,211		1,211							
24	Đầu tư củng cố mặt Đường vào khu sản xuất số 2, thôn 2, xã Ia Dom	Số 18/QĐ-UBND ngày 18/06/2020 của UBND xã Ia Dom	333	303			30	-		333	303			30	303	303									-	-	-	303	303		303								
25	Đầu tư củng cố mặt Đường vào khu sản xuất thôn 1, xã Ia Dom	Số 17/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của UBND xã Ia Dom	4,818		4,380		438	-		4,818		4,380		438	4,380	4,380									-	-	-	4,380		4,380	4,380								
26	Đường giao thông nông thôn điểm dân cư 64 thôn Ia Đor, xã Ia Toi	21/QĐ-UBND ngày 04/3/2020 của UBND xã Ia Toi	1,122		1,020		102	-		1,122		1,020		102	1,020	1,016									-	-	-	1,020		1,020	1,016								
27	Công trình cấp nước sinh hoạt tại thôn 3 xã Ia Dom	TMDT dự kiến	1,351	1,228			123			1,253	1,139			114	1,139	1,139												1,139	1,139		1,139								
Vốn dự phòng nông thôn mới								-	-	24,888	20,886	-	786	3,216	20,886	20,785	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,340	5,340	5,117	15,546	15,546	-	15,668						
1	Đầu tư củng cố mặt Đường vào khu sản xuất số 1, thôn 2, xã Ia Dom	Quyết định 58a/QĐ-UBND ngày 18/06/2019 của UBND xã Ia Dom	4,423	4,021			402			1,552	1,150			402	1,150	1,150									-	1,150	1,150	1,137				13							
2	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Ia Mung	435/QĐ-UBND ngày 14/10/2019 của UBND huyện Ia H'Drai	836	760			76			836	760			76	760	730									-	760	760	693				37							
3	Công trình cấp nước thôn 1	423/QĐ-UBND ngày 10/10/2019 của UBND huyện Ia H'Drai	836	760			76			836	760			76	760	730									-	760	760	693				37							
4	Công trình cấp nước thôn 1+ thôn 2	433/QĐ-UBND ngày 14/10/2019 của UBND huyện Ia H'Drai	836	760			76			836	760			76	760	720									-	760	760	684				36							

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu						Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020				Tổng kế hoạch đã phân bổ	Ước thực hiện hết năm 2020	Trong đó															Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT							Trong đó						Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Giải ngân đến 31/01/2017	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Giải ngân đến 31/01/2018	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Giải ngân đến 31/01/2019	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Giải ngân đến 31/01/2020	Kế hoạch		Ước thực hiện giải ngân đến 31/1/2021																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
				Vốn NSTW	Nguồn vốn nước ngoài	Vốn NSDP	Huy động dân góp	Kế hoạch	Trong đó				Kế hoạch															Trong đó	Kế hoạch			Trong đó	Kế hoạch	Trong đó	Kế hoạch	Trong đó																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
																																					Vốn NSTW	Nguồn vốn nước ngoài	Vốn NSDP	Huy động dân góp	Vốn NSTW	Vốn NSTW	Vốn NSTW	Vốn NSTW	Vốn NSTW	Vốn NSTW	Vốn NSTW	Vốn NSTW	Vốn NSTW	Vốn NSTW	Vốn NSTW	Vốn NSTW	Vốn nước ngoài																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
5	Lưới điện từ trung tâm điểm dân cư 64 đi thôn Ia Dơr (Đường dây trung thế 22Kv và trạm biến áp), xã Ia Tơi	QĐ số 76/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 của UBND xã Ia Tơi	2,966	1,910		786	270			2,966	1,910		786	270	1,910	1,910																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu						Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020						Tổng kế hoạch đã phân bổ	Ước thực hiện hết năm 2020	Trong đó															Ghi chú	
		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó						Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Nguồn vốn nước ngoài	Vốn NSDP	Huy động dân góp	Vốn NSTW	Nguồn vốn nước ngoài			Vốn NSDP	Huy động dân góp	Tăng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Giải ngân đến 31/01/2017	Tăng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Giải ngân đến 31/01/2018	Tăng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Giải ngân đến 31/01/2019	Tăng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Giải ngân đến 31/01/2020	Tăng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Giải ngân đến 31/1/2021				
22	Đường điện thôn 3, xã Ia Dal	44/QĐ-UBND 23/04/2020 của UBND xã Ia Dal	1,520	1,382			138			1,520	1,382		138	1,382	1,382															1,382				
24	Sân ử Sân vận động xã Ia Dal	27/QĐ-UBND 27/03/2020 của UBND xã Ia Dal	77	70			7			77	70		7	70	70														70		70			
25	Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 3, xã Ia Dom	27/QĐ-UBND huyện ngày 28/11/2020	1,351	1,228			123			98	89		9	89	89													89	89		89			
II	Vốn chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (135)		18,175	12,135	2,999	1,300	1,741	-	-	18,175	12,135	2,999	1,300	1,741	15,134	14,207	2,911	2,911	1,716	3,150	3,150	1,665	3,024	3,024	4,822	3,050	3,050	2,837	2,999	-	2,999	3,167		
	Vốn Đầu tư		18,175	12,135	2,999	1,300	1,741	-	-	18,175	12,135	2,999	1,300	1,741	15,134	14,207	2,911	2,911	1,716	3,150	3,150	1,665	3,024	3,024	4,822	3,050	3,050	2,837	2,999	-	2,999	3,167		
-	Đường giao thông nội thôn điểm dân cư số 7, thôn 1 xã Ia Tori	654/QĐ-UBND huyện ngày 31/08/2016	1,090	805			285			1,090	805		285	805	805	805	805	805	805	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đường giao thông nội thôn điểm dân cư thôn 4 xã Ia Dal	654/QĐ-UBND huyện ngày 31/08/2016	1,250	867			383			1,250	867		383	867	867	867	867	867	867	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đường giao thông nội thôn điểm dân cư thôn 1 xã Ia Dom	654/QĐ-UBND huyện ngày 31/08/2016	805	805			-			805	805		-	805	652	805	805	44	-	-	608	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đường giao thông nội thôn điểm dân cư thôn 1 xã Ia Dom (Đoạn 2)	1003/QĐ-UBND huyện ngày 31/10/2016	669	644			25			669	644		25	644	556	88	88	-	556	556	556	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đường giao thông nội thôn điểm dân cư thôn 4, xã Ia Dal (Đoạn 2)	1003/QĐ-UBND huyện ngày 31/10/2016	1,357	1,298			59			1,357	1,298		59	1,298	1,113	173	173	-	1,125	1,125	74	-	-	1,039	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đường giao thông nội thôn điểm dân cư thôn 1, xã Ia Tori (Đoạn 2)	1006/QĐ-UBND huyện ngày 31/10/2016	1,352	1,293			59			1,352	1,293		59	1,293	1,097	173	173	-	1,120	1,120	77	-	-	1,020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đường giao thông số 3 thôn 1 xã Ia Tori	901/QĐ-UBND huyện ngày 30/10/2017	815	741			74			815	741		74	741	699	-	-	-	66	66	66	675	675	611	-	-	-	21	-	-	-	-	-	
-	Đường giao thông thôn 1, xã Ia Dom (Đoạn từ trung tâm xã đi nhà máy cấp nước sinh hoạt trung tâm huyện Ia H'Drai (D1-1))	896/QĐ-UBND huyện ngày 30/10/2017	1,345	1,223			122			1,345	1,223		122	1,223	1,159	-	-	-	110	110	110	708	708	708	405	405	341	-	-	-	-	-	-	
-	Đường GTNT thôn 1, xã Ia Dom (Đoạn từ trung tâm xã Ia Dom (D1, D2, D3))	886/QĐ-UBND huyện ngày 30/10/2017	791	719			72			791	719		72	719	719	-	-	-	71	71	71	648	648	648	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đường giao thông nội bộ khu dân cư thôn Ia Dal, xã Ia Dal (Đoạn trung tâm xã Ia Dal (D3))	891/QĐ-UBND huyện ngày 30/10/2017	823	748			75			823	748		75	748	677	-	-	-	51	51	51	697	697	626	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đường giao thông nội bộ khu dân cư thôn Ia Dal, xã Ia Dal (Đoạn trung tâm xã Ia Dal (D4))	881/QĐ-UBND huyện ngày 30/10/2017	880	800			80			880	800		80	800	764	-	-	-	51	51	51	169	169	169	580	580	544	-	-	-	-	-	-	
-	Đường giao thông số 4 thôn 1, xã Ia Tori	711c/QĐ-UBND huyện ngày 31/10/2018	3,095	1,109	534	1,300	152			3,095	1,109	534	1,300	152	1,643	1,643	-	-	-	-	-	-	127	127	-	982	982	1,109	534		534	534		
-	Đường GTNT NT3-1, thôn 3, Ia Dom	711b/QĐ-UBND huyện ngày 31/10/2018	1,308	629	560		119			1,308	629	560		119	1,189	1,189	-	-	-	-	-	-	-	-	-	629	629	368	560		560	821		
-	Đường giao thông nội bộ khu dân cư TT xã Ia Dal (Đ5), Thôn Ia Dal, xã Ia Dal	711a/QĐ-UBND huyện ngày 31/10/2018	1,115	454	560		101			1,115	454	560		101	1,014	921	-	-	-	-	-	-	-	-	-	454	454	454	560		560	467		
-	Đường GTNT NT3-1, thôn 3, xã Ia Dom (GD2)	499/QĐ-UBND huyện ngày 31/10/2019	1,480		1,345		135			1,480		1,345	135	1,345	1,345	1,345	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,345		1,345	1,345		